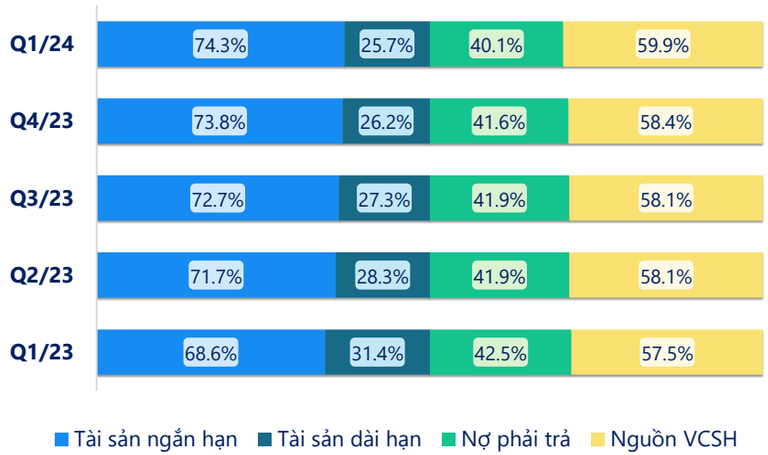
FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,151
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	932,640
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	419
P/E	7.2
EPS	1,570

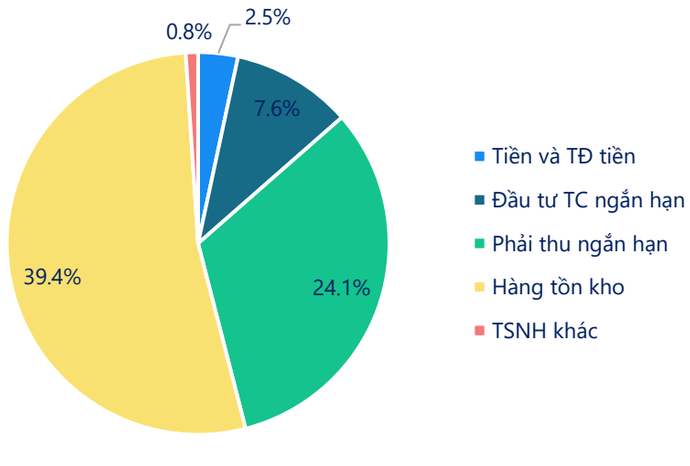
	YTD	1T	3T	6T
HCD	46.5%	11.3%	44.8%	59.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



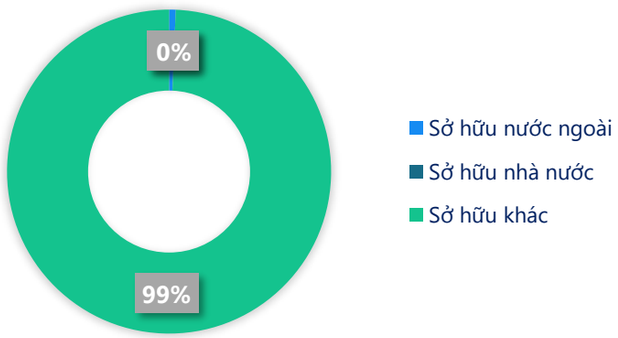
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



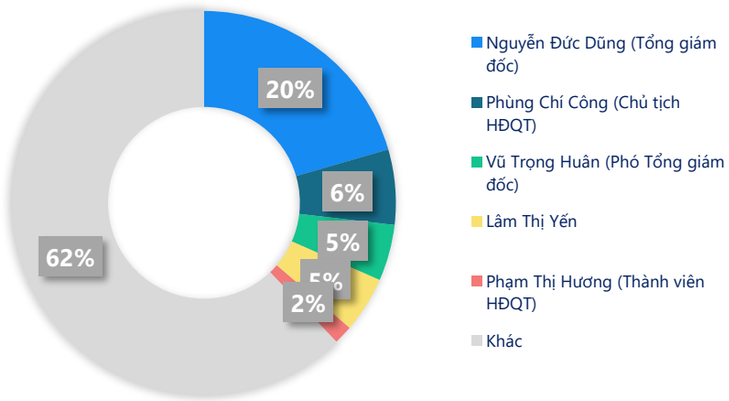
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



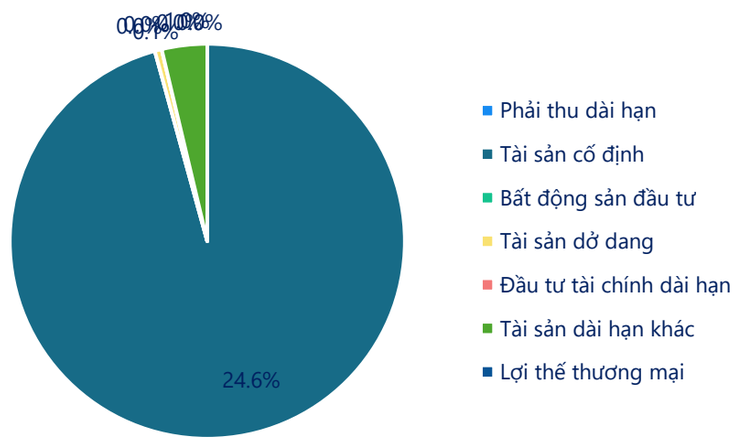
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

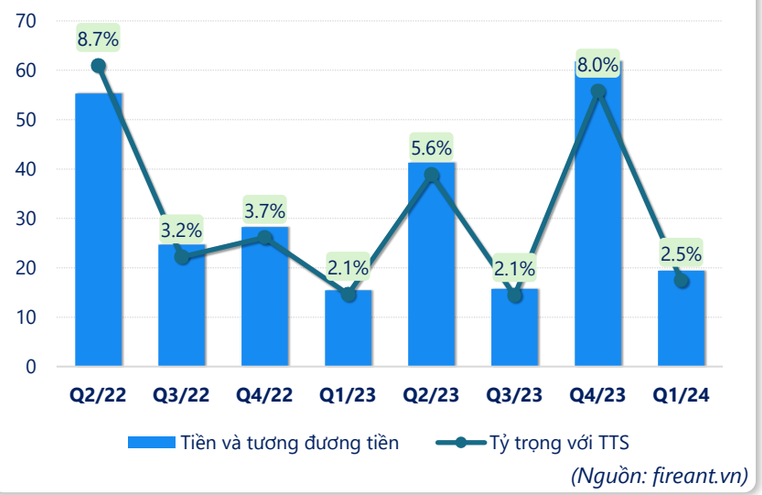


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

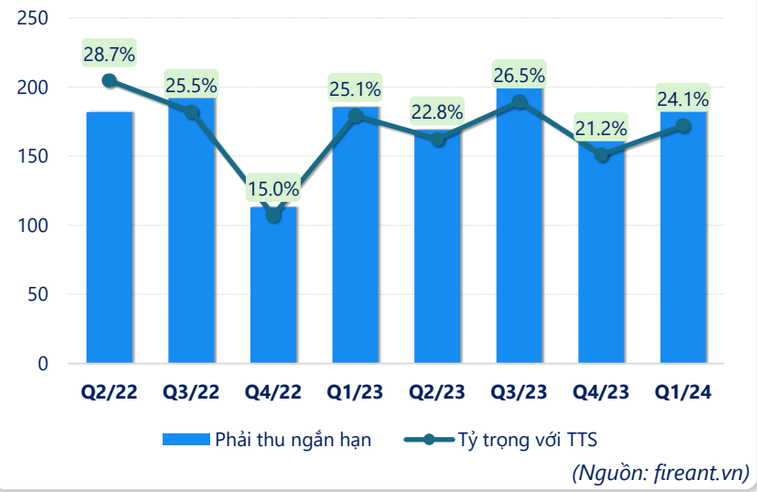
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Tiền và tương đương tiền



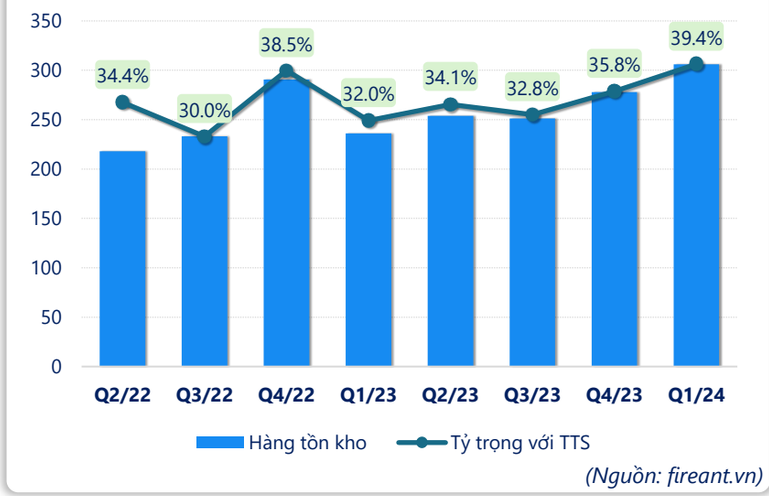
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



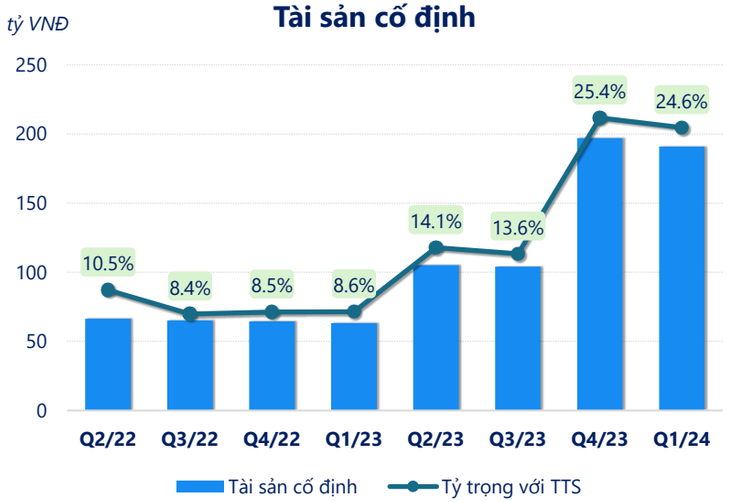
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



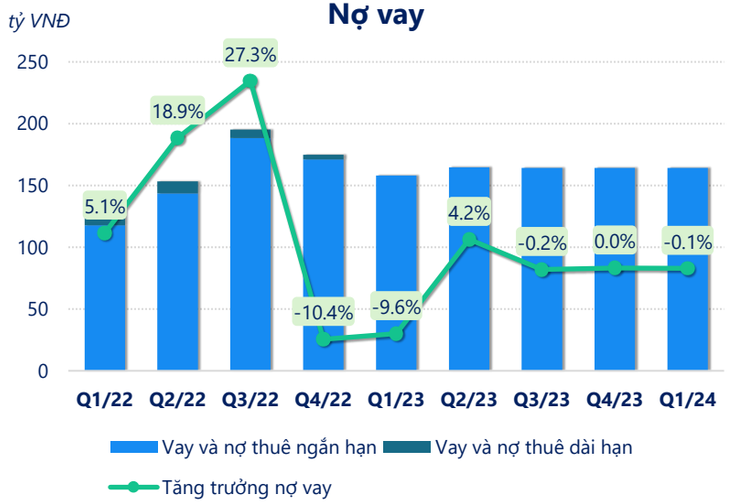
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



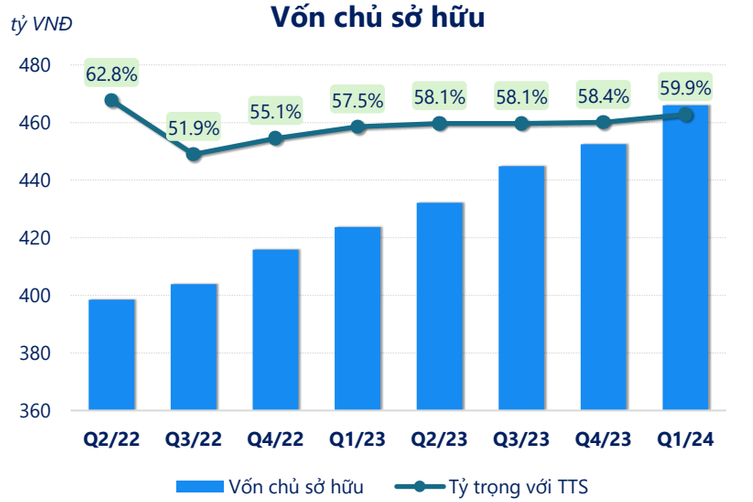
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

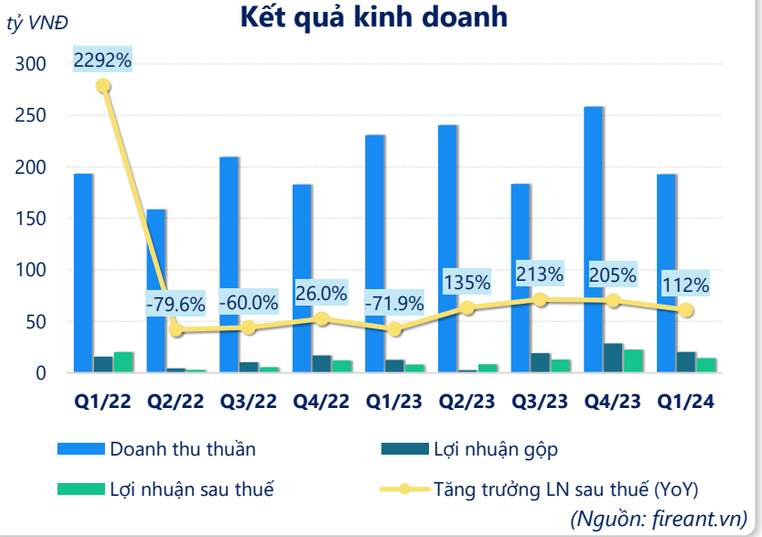


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

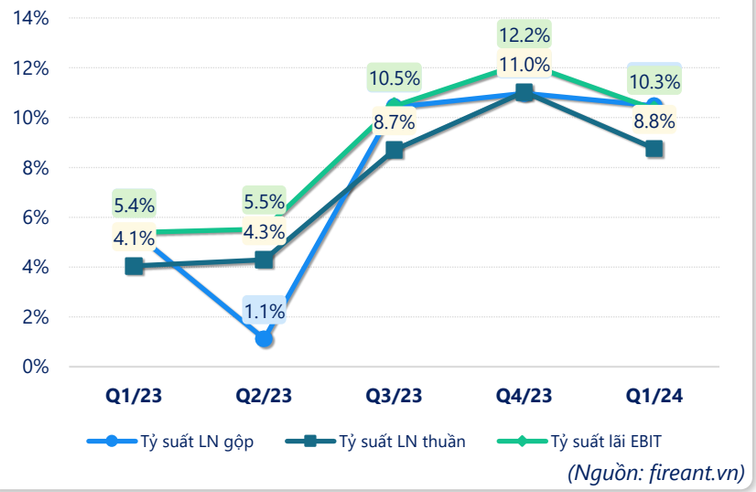
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Kết quả kinh doanh



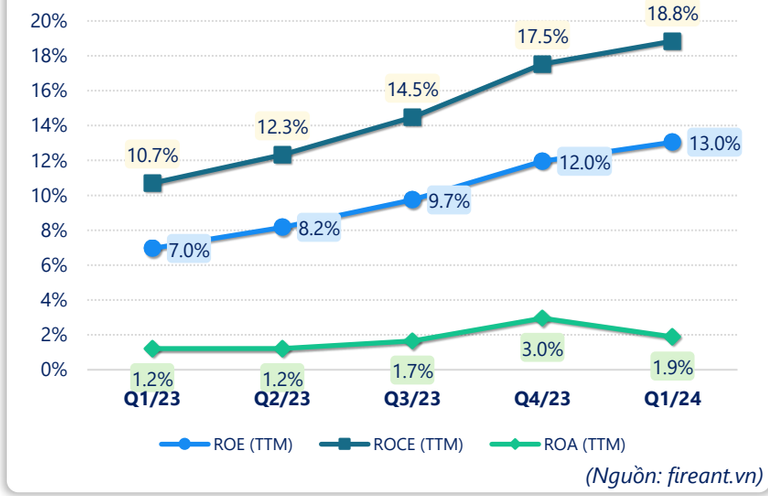
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



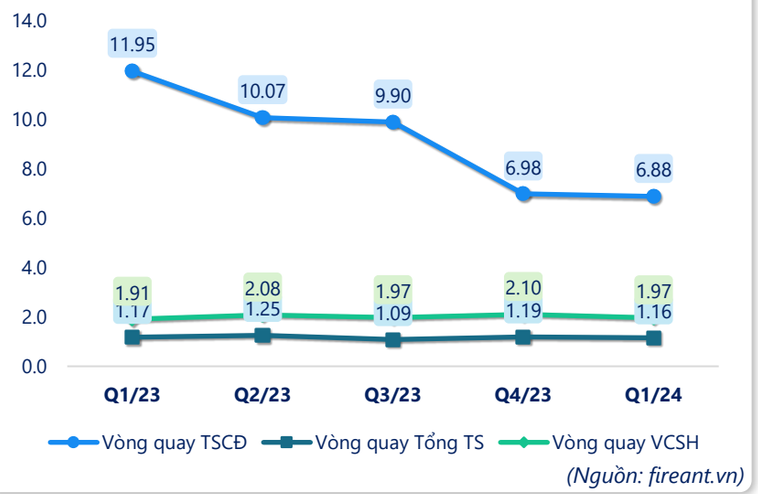
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



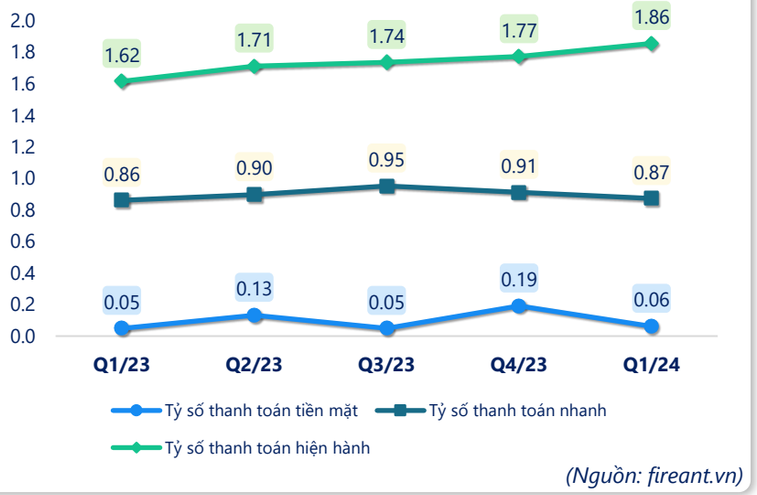
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



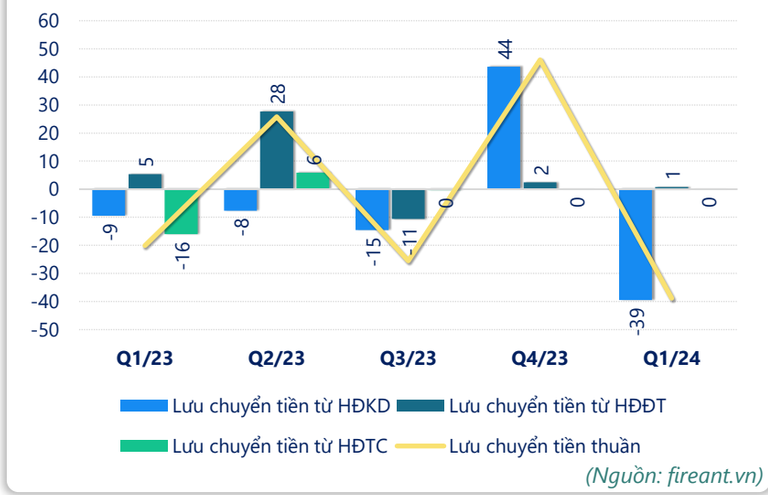
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**777**	**778**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	578	576	0.4%
Tiền và tương đương tiền	19.4	58.2	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.8	58.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	188	164	14.3%
Hàng tồn kho	306	285	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.96	9.90	-39.8%
Tài sản dài hạn	**199**	**203**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	191	194	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.41**	**7.32**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	327	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**311**	**327**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	164	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	135	-11.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**466**	**452**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**466**	**452**	**3.2%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	231	240	183	258	193
Giá vốn hàng bán	218	238	164	230	173
Lợi nhuận gộp	12.5	2.70	19.1	28.4	20.2
Doanh thu HĐTC	0.86	9.49	0.84	0.90	0.76
Chi phí TC	3.09	3.14	3.22	3.01	3.02
Chi phí lãi vay	3.09	3.14	3.22	3.01	3.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.06	0.09	0.21	0.11
Chi phí QLDN	0.83	-1.34	0.67	-2.47	0.93
LN thuần từ HĐKD	9.35	10.3	16.0	28.5	16.9
Lợi nhuận khác	0.00	-0.17	0	0.00	0
LN trước thuế	9.35	10.1	16.0	28.5	16.9
Lợi nhuận sau thuế	8.12	8.39	12.8	22.6	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.12	8.39	12.8	22.6	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.43	-7.70	-14.5	43.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.35	27.7	-10.6	2.43	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	5.85	-0.37	-0.01	-0.10
Tiền đầu kỳ	35.6	15.4	41.3	15.8	58.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.1**	**25.8**	**-25.5**	**46.0**	**-38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	41.3	15.8	61.8	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic